

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn tỉnh An Giang cuối năm 2019
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2707/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh An Giang cuối năm 2019 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020), như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh An Giang cuối năm 2019 là **539.494** hộ (tổng số hộ dân tộc thiểu số là **27.173** hộ), trong đó:

1. Số hộ nghèo cuối năm 2019 là **14.170** hộ, chiếm tỷ lệ là **2,63%**/tổng số hộ dân; số hộ nghèo dân tộc thiểu số là **3.178** hộ, chiếm tỷ lệ **11,70%**/tổng số hộ dân tộc thiểu số.

2. Số hộ cận nghèo cuối năm 2019 là **29.414** hộ, chiếm tỷ lệ là **5,45%**/tổng số hộ dân; số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là **1.669** hộ, chiếm tỷ lệ **6,14%**/tổng số hộ dân tộc thiểu số.

(Chi tiết biểu đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thành phố và Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động – Thương binh và xã hội;
- Văn phòng Quốc gia giảm nghèo;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Website Văn phòng;
- Các phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Nưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2019
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**
(ban hành kèm theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 05/12/2019)

STT	Đơn vị	Số hộ dân		Kết quả rà soát cuối năm 2019							
		Tổng số hộ dân	Trong đó: hộ DTTS	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
				Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Trong đó: hộ nghèo DTTS		Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Trong đó: hộ cận nghèo DTTS	
						Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/2	7	8	9	10=9/2
1	Thành phố Long Xuyên	73.757	42	24	0,03	0	0,00	2.114	2,87	11	29,19
2	Thành phố Châu Đốc	28.823	837	0	0,00	0	0,00	408	1,42	2	0,24
3	Huyện An Phú	45.448	2.358	2.646	5,83	100	4,24	3.992	8,78	100	4,24
4	Thị xã Tân Châu	43.975	1.564	1.018	2,31	40	2,56	3.804	8,65	61	3,90
5	Huyện Phú Tân	52.998	70	1.164	2,20	3	4,29	3.429	6,47	3	4,29
6	Huyện Châu Phú	59.765	590	1.294	2,17	31	5,25	3.525	5,90	49	8,31
7	Huyện Tịnh Biên	30.585	8.004	1.364	4,46	871	10,88	1.041	3,40	252	3,15
8	Huyện Tri Tôn	33.755	11.290	3.143	9,31	2.018	17,87	3.429	10,16	1.033	9,15
9	Huyện Châu Thành	41.619	1.351	1.230	2,96	67	4,96	2.279	5,48	93	6,08
10	Huyện Chợ Mới	85.813	111	1.427	1,66	16	14,41	2.180	2,54	2	1,80
11	Huyện Thoại Sơn	42.956	956	860	2,00	32	3,35	3.213	7,48	63	6,59
	Toàn tỉnh	539.494	27.173	14.170	2,63	3.178	11,70	29.414	5,45	1.669	6,14

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2019
(ban hành kèm theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 05/12/2019)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10 =2-4+6+8	11=10/1
I	Khu vực thành thị	168.893	3.297	1,93	1.216	36,88	0	0,00	49	2,30	2.130	1,26
1	Thành phố Long Xuyên	65.275	104	0,16	88	84,62	0	0,00	0	0,00	16	0,02
2	Thành phố Châu Đốc	25.716	61	0,23	61	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
3	Huyện An Phú	5.412	552	10,14	217	39,31	0	0,00	16	4,56	351	6,49
4	Thị xã Tân Châu	16.779	427	2,55	139	32,55	0	0,00	8	2,70	296	1,76
5	Huyện Phú Tân	9.917	251	2,50	54	21,51	0	0,00	1	0,51	198	2,00
6	Huyện Châu Phú	4.686	148	3,16	41	27,70	0	0,00	2	1,83	109	2,33
7	Huyện Tịnh Biên	8.505	108	1,27	37	34,26	0	0,00	1	1,39	72	0,85
8	Huyện Tri Tôn	8.114	729	8,99	317	43,48	0	0,00	13	3,06	425	5,24
9	Huyện Châu Thành	6.288	205	3,47	21	10,24	0	0,00	5	2,65	189	3,01
10	Huyện Chợ Mới	7.044	159	2,17	42	26,42	0	0,00	3	2,50	120	1,70
11	Huyện Thoại Sơn	11.157	553	4,85	199	35,99	0	0,00	0	0,00	354	3,17
II	Khu vực nông thôn	370.601	16.692	4,47	4.977	29,82	3	0,02	322	2,67	12.040	3,25
1	Thành phố Long Xuyên	8.482	41	0,50	33	80,49	0	0,00	0	0,00	8	0,09
2	Thành phố Châu Đốc	3.107	10	0,34	10	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00

3	Huyện An Phú	40.036	3.472	8,69	1.274	36,69	2	0,09	95	4,14	2.295	5,73
4	Thị xã Tân Châu	27.196	1.041	3,82	334	32,08	0	0,00	15	2,08	722	2,65
5	Huyện Phú Tân	43.081	1.269	2,89	332	26,16	1	0,10	28	2,90	966	2,24
6	Huyện Châu Phú	55.079	1.707	3,10	568	33,27	0	0,00	46	3,88	1.185	2,15
7	Huyện Tịnh Biên	22.080	1.698	7,70	411	24,20	0	0,00	5	0,39	1.292	5,85
8	Huyện Tri Tôn	25.641	3.469	13,54	806	23,23	0	0,00	55	2,02	2.718	10,60
9	Huyện Châu Thành	35.331	1.225	3,43	212	17,31	0	0,00	28	2,69	1.041	2,95
10	Huyện Chợ Mới	78.769	1.925	2,42	668	34,70	0	0,00	50	3,83	1.307	1,66
11	Huyện Thoại Sơn	31.799	835	2,51	329	39,40	0	0,00	0	0,00	506	1,59
III	Tổng cộng I+II	539.494	19.989	3,67	6.193	30,98	3	0,02	371	2,62	14.170	2,63
1	Thành phố Long Xuyên	73.757	145	0,19	121	83,45	0	0,00	0	0,00	24	0,03
2	Thành phố Châu Đốc	28.823	71	0,24	71	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
3	Huyện An Phú	45.448	4.024	8,86	1.491	37,05	2	0,08	111	4,20	2.646	5,82
4	Thị xã Tân Châu	43.975	1.468	3,34	473	32,22	0	0,00	23	2,26	1.018	2,31
5	Huyện Phú Tân	52.998	1.520	2,82	386	25,39	1	0,09	29	2,49	1.164	2,20
6	Huyện Châu Phú	59.765	1.855	3,10	609	32,83	0	0,00	48	3,71	1.294	2,17
7	Huyện Tịnh Biên	30.585	1.806	5,91	448	24,81	0	0,00	6	0,44	1.364	4,46
8	Huyện Tri Tôn	33.755	4.198	12,45	1.123	26,75	0	0,00	68	2,16	3.143	9,31
9	Huyện Châu Thành	41.619	1.430	3,44	233	16,29	0	0,00	33	2,68	1.230	2,96
10	Huyện Chợ Mới	85.813	2.084	2,40	710	34,07	0	0,00	53	3,71	1.427	1,66
11	Huyện Thoại Sơn	42.956	1.388	3,11	528	38,04	0	0,00	0	0,00	860	2,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2019

(ban hành kèm theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 05/12/2019)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	$10 = 2-4+6+8$	11=10/1
I	Khu vực thành thị	168.893	6.601	3,86	1.341	20,32	0	0,00	1.087	17,13	6.347	3,76
1	Thành phố Long Xuyên	65.275	1.717	2,57	288	16,77	0	0,00	178	11,08	1.607	2,46
2	Thành phố Châu Đốc	25.716	394	1,51	176	44,67	0	0,00	57	20,73	275	1,07
3	Huyện An Phú	5.412	640	11,75	191	29,84	0	0,00	128	22,18	577	10,66
4	Thị xã Tân Châu	16.779	1.061	6,33	120	11,31	0	0,00	183	16,28	1.124	6,70
5	Huyện Phú Tân	9.917	475	4,73	70	14,74	0	0,00	63	13,46	468	4,72
6	Huyện Châu Phú	4.686	450	9,60	109	24,22	0	0,00	59	14,75	400	8,54
7	Huyện Tịnh Biên	8.505	250	2,94	73	29,20	0	0,00	30	14,49	207	2,43
8	Huyện Tri Tôn	8.114	757	9,34	152	20,08	0	0,00	271	30,94	876	10,80
9	Huyện Châu Thành	6.288	232	3,93	27	11,64	0	0,00	7	3,30	212	3,37
10	Huyện Chợ Mới	7.044	77	1,05	31	40,26	0	0,00	31	40,26	77	1,09
11	Huyện Thoại Sơn	11.157	548	4,81	104	18,98	0	0,00	80	15,27	524	4,70
II	Khu vực nông thôn	370.601	25.089	6,72	5.645	22,50	4	0,02	3.619	15,69	23.067	6,22
1	Thành phố Long Xuyên	8.482	578	7,04	130	22,49	0	0,00	59	11,64	507	5,98

2	Thành phố Châu Đốc	3.107	170	5,80	52	30,59	0	0,00	15	11,28	133	4,28
3	Huyện An Phú	40.036	4.120	10,31	1.284	31,17	0	0,00	579	16,95	3.415	8,53
4	Thị xã Tân Châu	27.196	2.506	9,20	273	10,89	0	0,00	447	16,68	2.680	9,85
5	Huyện Phú Tân	43.081	3.266	7,43	775	23,73	3	0,10	467	15,77	2.961	6,87
6	Huyện Châu Phú	55.079	3.491	6,34	873	25,01	0	0,00	507	16,22	3.125	5,67
7	Huyện Tịnh Biên	22.080	1.063	4,82	326	30,67	0	0,00	97	11,63	834	3,78
8	Huyện Tri Tôn	25.641	2.545	9,93	404	15,87	0	0,00	412	16,14	2.553	9,96
9	Huyện Châu Thành	35.331	2.278	6,38	412	18,09	0	0,00	201	9,72	2.067	5,85
10	Huyện Chợ Mới	78.769	2.380	2,99	754	31,68	1	0,05	476	22,63	2.103	2,67
11	Huyện Thoại Sơn	31.799	2.692	8,09	362	13,45	0	0,00	359	13,35	2.689	8,46
III	Tổng cộng I+II	539.494	31.690	5,82	6.986	22,04	4	0,01	4.706	16,00	29.414	5,45
1	Thành phố Long Xuyên	73.757	2.295	3,06	418	18,21	0	0,00	237	11,21	2.114	2,87
2	Thành phố Châu Đốc	28.823	564	1,94	228	40,43	0	0,00	72	17,65	408	1,42
3	Huyện An Phú	45.448	4.760	10,48	1.475	30,99	0	0,00	707	17,71	3.992	8,78
4	Thị xã Tân Châu	43.975	3.567	8,11	393	11,02	0	0,00	630	16,56	3.804	8,65
5	Huyện Phú Tân	52.998	3.741	6,93	845	22,59	3	0,09	530	15,46	3.429	6,47
6	Huyện Châu Phú	59.765	3.941	6,59	982	24,92	0	0,00	566	16,06	3.525	5,90
7	Huyện Tịnh Biên	30.585	1.313	4,30	399	30,39	0	0,00	127	12,20	1.041	3,40
8	Huyện Tri Tôn	33.755	3.302	9,79	556	16,84	0	0,00	683	19,92	3.429	10,16
9	Huyện Châu Thành	41.619	2.510	6,03	439	17,49	0	0,00	208	9,13	2.279	5,48
10	Huyện Chợ Mới	85.813	2.457	2,83	785	31,95	1	0,05	507	23,26	2.180	2,54
11	Huyện Thoại Sơn	42.956	3.240	7,25	466	14,38	0	0,00	439	13,66	3.213	7,48